

PHÓ ĐỨC HOÀ

MODULE TH

26

**HÌNH THỨC TỰ LUẬN
VÀ TRẮC NGHIỆM
TRONG ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ HỌC TẬP
Ở TIỂU HỌC**



A. GIỚI THIỆU/TỔNG QUAN

Yêu cầu nắm vững tri thức là một trong những yêu cầu cơ bản nhất của việc dạy học. Điều này đảm bảo cho hệ thống tri thức môn học được xây dựng để khi người học nắm vững tri thức sẽ từng bước phát triển trí tuệ nói chung và phát triển tư duy nói riêng.

Việc thực hiện yêu cầu nắm vững tri thức môn học đòi hỏi người dạy và người học phải biết đánh giá và tự đánh giá. Đánh giá đúng sẽ khẳng định giá trị chân thực của đối tượng được đánh giá theo những chuẩn khách quan có ý nghĩa đối với con người và được xã hội thừa nhận.

Hiện nay, đánh giá tri thức học sinh tiểu học ở Việt Nam sử dụng hai hình thức chủ yếu: tự luận và trắc nghiệm. Trong module này, chúng tôi cung cấp cho giáo viên tiểu học các nội dung tổng quan về các hình thức đánh giá, kĩ thuật và quy trình biên soạn bài trắc nghiệm để từ đó giáo viên có thể thực hành và sử dụng hiệu quả trong quá trình đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học.



B. MỤC TIÊU

- Hiểu được đặc điểm của các hình thức tự luận và trắc nghiệm trong đánh giá kết quả học tập ở tiểu học.
- Vận dụng được những kĩ thuật và quy trình biên soạn bài trắc nghiệm để thực hành sử dụng.



C. NỘI DUNG

Nội dung 1

BÀI TỰ LUẬN

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm chung về bài tự luận

1. Thông tin

1.1. Thuật ngữ và khái niệm chung

- *Tự luận* (còn có tên gọi là luận đề) và trắc nghiệm khách quan đều là phương tiện nhằm đánh giá kết quả giáo dục của người học.

- Tự luận và trắc nghiệm khách quan đều là trắc nghiệm (test); trong đó, “trắc” có nghĩa là đo lường, “nghiệm” là suy xét.
- Thuật ngữ “trắc nghiệm tự luận” và “trắc nghiệm khách quan” chỉ là sự phân biệt mang tính hình thức. Điều này không có nghĩa trắc nghiệm tự luận là không khách quan và ngược lại.

1.2. Trắc nghiệm tự luận (essay test) là bài kiểm tra (truyền thống). Trong đó, nhà sư phạm đưa ra một hoặc nhiều yêu cầu, đôi khi là bài toán nhận thức, và đòi hỏi người học phải phân tích các yêu cầu hoặc giải quyết bài toán.

2. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Các cá nhân nghiên cứu tài liệu và sách tham khảo.

Nhiệm vụ 2: Trình bày và thảo luận theo nhóm về trắc nghiệm tự luận.

3. Đánh giá hoạt động 1

Bài tập: Trình bày ưu điểm và hạn chế của trắc nghiệm tự luận.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Bài tập:

- Ưu điểm của trắc nghiệm tự luận:
 - + Kiểm tra, đánh giá được quá trình tư duy đi đến kết quả.
 - + Người học phát huy tối đa khả năng phân tích và vốn sống.
 - + Giúp người học có kỹ năng trình bày văn bản.
- Hạn chế của trắc nghiệm tự luận:
 - + Mất nhiều thời gian làm bài kiểm tra.
 - + Hạn chế tính khách quan trong việc đánh giá.
 - + Trong cùng một thời gian, lượng kiến thức kiểm tra được ít và hạn chế tính tổng quát.

Hoạt động 2: Xây dựng quy trình đánh giá tri thức học sinh bằng bài tự luận

1. Thông tin

- Quy trình, gốc Latinh là “processus”, còn tiếng Anh là process. Từ điển Nga– Việt dịch là: quá trình, quy trình – có nghĩa là một sự tiến lên.

Có thể nói: “Quy trình – đó là tổng hợp trình tự (logic) các hoạt động nhằm đạt được một kết quả nào đó.” (Từ điển Bách khoa toàn thư Liên Xô, M., 1986, bản tiếng Nga).

- Như vậy, quy trình đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học là trình tự (logic) các hoạt động đánh giá của người dạy và người học (tự đánh giá) nhằm đạt được mục đích yêu cầu của dạy học đề ra.

2. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Nghiên cứu cá nhân các tài liệu và sách tham khảo.

Nhiệm vụ 2: Nhóm 1 và 2 trình bày, phân tích khái niệm quy trình và quy trình đánh giá; nhóm 3 và 4 phản hồi và nhận xét.

3. Đánh giá hoạt động 2

Bài tập: Phân tích khái niệm quy trình và quy trình đánh giá. Tại sao phải đánh giá bằng quy trình?

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Bài tập:

- Khái niệm quy trình.
- Khái niệm quy trình đánh giá.
- Đánh giá bằng quy trình là hoạt động của nhà sư phạm được tiến hành theo các bước đã lập trình sẵn.
- Đánh giá bằng quy trình nhằm nâng cao tính khách quan của việc kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học hiện nay.

Hoạt động 3: Xác lập các bước của quy trình đánh giá

1. Thông tin

1.1. Các bước của quy trình đánh giá

Bước 1: Xác định rõ mục đích đánh giá tri thức.

- Có nhiều loại tri thức khác nhau: tri thức sự kiện, tri thức về khái niệm, quy tắc, tính chất, quy luật,...
- Như vậy, mục tiêu đánh giá sẽ khác nhau: theo tái hiện giải thích, vận dụng trong tình huống đã biết, theo tình huống mới, có sự sáng tạo, cũng như hình thức trình bày sản phẩm (bài làm) của người học.

- Các vấn đề đều được thể hiện rõ trong nội dung bài kiểm tra (sản phẩm bài làm của người học). Bài kiểm tra theo quy định ở từng thời điểm trong quá trình giáo dục nhằm cụ thể hoá mục đích đánh giá.
- Theo V.M. Palonxki, bài kiểm tra đặt ra đối với người học phải được lựa chọn sao cho phù hợp với mục đích, yêu cầu đánh giá.
- Mục đích đánh giá mang tính dạy học, tính phát triển và tính giáo dục.

Lưu ý đối với người dạy: Khi đặt ra mục đích, yêu cầu đánh giá, người dạy phải biết đề ra những dấu hiệu chứng tỏ yêu cầu đã đạt được.

Bước 2: Xác định hệ thống tiêu chuẩn đánh giá tri thức người học.

- Mục đích đánh giá khác nhau, nội dung bài kiểm tra cũng sẽ ở các mức độ khác nhau. Nó được thể hiện thông qua hệ thống tiêu chuẩn đánh giá cơ bản.
- Các tiêu chuẩn đánh giá cơ bản (ví mô – lí luận dạy học):
 - + Hiểu, nhớ bài (bằng lời, bằng viết, bằng thực hành...).
 - + Áp dụng được bài làm trong tình huống tương tự.
 - + Áp dụng được bài làm trong tình huống khác đã biến đổi.
 - + Bài làm mang tính sáng tạo.
 - + Hình thức trình bày bài làm sáng sủa, rõ ràng và logic.
- Đây là một bước quan trọng trong quy trình đánh giá. Từ các tiêu chuẩn đánh giá cơ bản này (mức ví mô), khi áp dụng để đánh giá từng môn học cụ thể, người dạy sẽ cụ thể hoá hệ thống tiêu chuẩn đánh giá nêu trên. (Xây dựng chuẩn đánh giá cụ thể cho từng môn học – mức ví mô – lí luận dạy học bộ môn).
- Hai tiêu chuẩn cơ bản đầu yêu cầu bắt buộc người học phải đạt được. Tiêu chuẩn thứ ba nhằm phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các em – thể hiện cách xử sự phù hợp với tri thức đã tiếp thu để đảm bảo tính vững chắc của tri thức (hệ thống tri thức, kĩ năng, kĩ xảo). Tiêu chuẩn thứ tư nhằm khuyến khích khả năng phát triển trí tuệ và năng lực sáng tạo của người học (tính mềm dẻo của tư duy). Còn tiêu chuẩn thứ năm mang tính giáo dục nhằm rèn luyện cho người học tính cẩn thận, cách làm việc nghiêm túc, cách trình bày bài sạch sẽ, rõ ràng, có cấu trúc logic...

Bước 3: Xác định hình thức đánh giá.

- Hình thức đánh giá: vừa cho điểm, vừa nhận xét.

- Với các môn học khác ở tiểu học, khi đánh giá theo thang kí hiệu chữ cái A (hoàn thành nhiệm vụ), A⁺ (có năng khiếu) và B (chưa hoàn thành nhiệm vụ), có thể tham khảo hình thức đánh giá vừa bằng định lượng, vừa bằng định tính này.

Bước 4: Xác định thước đo (Barem) đánh giá tri thức người học (xác định theo bậc).

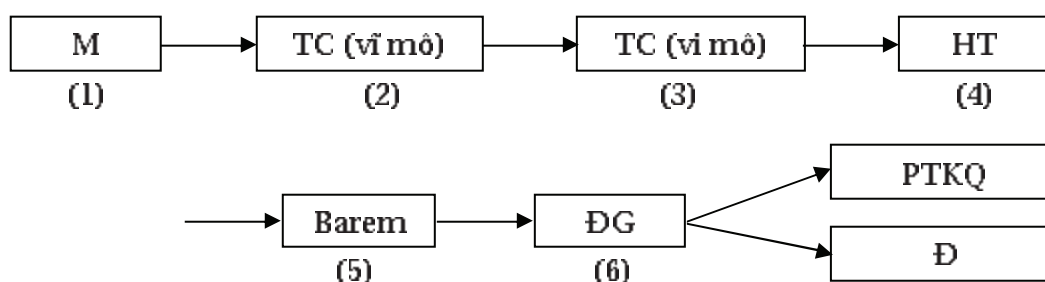
- Barem (biểu điểm) được xây dựng trên cơ sở là hệ thống tiêu chuẩn đánh giá tri thức người học của từng môn học cụ thể (mức vi mô).
- Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá ở mức vi mô (dưới góc độ dạy học bộ môn) phụ thuộc vào đặc trưng của từng môn học ở bậc Tiểu học mà căn cứ vẫn phải dựa vào chuẩn đánh giá cơ bản (mức vĩ mô).

Bước 5: Đánh giá.

Đây là khâu cuối cùng của một quy trình đánh giá, bao gồm:

- Phân tích kết quả sản phẩm bài làm của người học.
- Cho điểm và nhận xét sản phẩm.

1.2. Mô hình quy trình đánh giá kết quả giáo dục



- Trong đó:
 - (1) M: Xác định mục đích đánh giá.
 - (2) TC (vĩ mô): Xác định chuẩn đánh giá cơ bản.
 - (3) TC (vi mô): Xác định tiêu chuẩn đánh giá môn học cụ thể.
 - (4) HT: Đề ra hình thức đánh giá.
 - (5) Barem: Xây dựng thang đánh giá (xác định biểu điểm).
 - (6) ĐG: Đánh giá.
 - PTKQ: Phân tích kết quả.
 - Đ: Cho điểm và nhận xét.

2. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Nhóm 1 và 2 trình bày, phân tích khái niệm quy trình và quy trình đánh giá; nhóm 3 và 4 phản hồi và nhận xét.

Nhiệm vụ 2: Các cá nhân thuyết trình các bước của quy trình đánh giá theo sơ đồ. Các thành viên trong lớp thảo luận và phản hồi.

Nhiệm vụ 3: Đề xuất một bài kiểm tra được đánh giá theo quy trình (toàn bộ thành viên trong lớp đều tham gia đánh giá). Từ đó rút ra các nhận xét và phản hồi.

3. Đánh giá hoạt động 3

Bài tập 1 ():* Thiết kế một đề kiểm tra phân môn Tập làm văn (môn Tiếng Việt) ở tiểu học và xây dựng các bước đánh giá theo quy trình đã đề xuất. Từ đó, tiến hành thực nghiệm đánh giá và rút ra kết luận sự phạm cần thiết.

Bài tập 2 ():* Thiết kế một đề kiểm tra môn Toán ở tiểu học và xây dựng các bước đánh giá theo quy trình đã đề xuất. Từ đó, tiến hành thực nghiệm đánh giá và rút ra kết luận sự phạm cần thiết.

Chú ý: Dấu hoa thị (*) là những bài tập lớn, đòi hỏi cả lớp hoặc nhóm cùng tham gia thực hiện.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

(Bài tập lớn/làm việc cả lớp)

Bài tập 1():* Quy trình đánh giá phân môn Tập làm văn (lớp 4).

a. *Đề kiểm tra:* Hãy tả một con vật mà em yêu thích (Tập làm văn – lớp 4).

* *Mục đích:* Nhằm kiểm tra kĩ năng viết văn miêu tả con vật: Bài viết đúng với yêu cầu của đề, có đầy đủ 3 phần (mở bài, thân bài, kết luận), diễn đạt thành câu, lời văn tự nhiên, chân thực.

* *Barem điểm của đề bài:*

– Mở bài:

+ Giới thiệu được con vật nuôi mà em yêu thích (con gì, do ai nuôi, nuôi từ bao giờ, nay đã thế nào?). (0,5 điểm)

+ Em nhìn thấy lúc nào? Khi nó đang làm gì? Trông nó có đáng yêu không? (0,5 điểm)

+ Câu văn sáng tạo, ngắn gọn, có hình ảnh, giàu cảm xúc. (0,5 điểm)

- Thân bài: (5 điểm)
 - Nhận thức được yêu cầu của đề bài (Hệ thống tri thức, kĩ năng, kĩ xảo): (3 điểm)
 - + Vẻ đẹp đáng yêu về hình dáng bên ngoài. (1 điểm)
 - Cao, to không? Bằng chứng nào? Giống vật gì?
 - Màu lông thế nào?
 - Đầu, mình, chân, đuôi có gì đặc biệt?
 - + Tính nết và một vài hoạt động (thói quen). (1 điểm)
 - Tính nết nổi bật là gì? Nó được thể hiện qua hoạt động nào của con vật? (ăn, ngủ, nằm, chuyện gì xảy ra?)
 - Cảm xúc, ý nghĩ (Lồng vào tả các ý trên).
 - + Chọn thêm một vài chi tiết phù hợp với yêu cầu của đề bài và trình bày rõ ràng. (1 điểm)
- Sáng tạo: (2 điểm)
 - + Xen kẽ các chi tiết chính và chi tiết phụ hài hoà. (0,5 điểm)
 - + Đưa những chi tiết và chi tiết phụ hài hoà. (0,5 điểm)
 - + Đưa những chi tiết của khung cảnh bên ngoài có tác động đến trọng tâm của bài.
 - + Câu văn giàu hình ảnh, có cảm xúc chân thực. (1 điểm)
 - Ba câu văn hay, gợi cảm, sinh động trở lên. (1 điểm)
 - Dưới 3 câu văn hay, gợi cảm, sinh động. (0,5 điểm)
- Kết luận:
 - + Cảm nghĩ đúng về con vật nhưng thiếu sự chân thành (lợi ích của con vật nuôi đối với gia đình, bản thân). (1 điểm)
 - + Sáng tạo: Thể hiện tình cảm chân thực, tự nhiên, câu văn cô đọng. (0,5 điểm)
 - + Kết luận chỉ là hình thức, sơ sài. (0,5 điểm)
- Hình thức:
 - + Câu văn ngắn gọn, đúng ngữ pháp. (1 điểm)
 - + Không mắc lỗi chính tả. (1 điểm)
 - + Kết hợp trình bày bài làm sạch sẽ, chữ viết đẹp, rõ ràng.

- + 6 lỗi chính tả và hình thức trình bày chưa đạt. (trừ 1 điểm)
- + 8 lỗi chính tả và hình thức trình bày đạt. (trừ 1 điểm)
- + Dưới 5 lỗi chính tả. (trừ 0,5 điểm)

b. Đánh giá theo quy trình

Người học làm việc theo nhóm, từ đó rút ra kết luận sự phạm cần thiết.

Bài tập 2 (*): Môn Toán 4:

a. Mục đích đánh giá

Chúng tôi xác định việc áp dụng quy trình đánh giá này nhằm mục đích kiểm tra (control) kết quả cuối năm của HS lớp 4 theo chuẩn kiến thức tối thiểu. Từ đó thu được thông tin ngược về hoạt động dạy – học toán được tiến hành trong năm học vừa qua.

Qua đánh giá, HS biết mình đã đạt được những năng lực, hiểu biết gì và những gì còn tồn tại. GV đánh giá được quá trình dạy học toán của mình trong năm học vừa qua. Nhờ đó, thầy điều chỉnh quá trình dạy của thầy, trò tự điều chỉnh quá trình học của trò và tự tin với những gì mình đã đạt được.

b. Đề kiểm tra

Họ và tên: Thứ ngày tháng năm

Lớp: Bài kiểm tra cuối học kì

Môn: Toán – lớp 4 (Thời gian 40 phút)

Phần I: Khoanh tròn chữ cái đặt trước câu trả lời đúng (3 điểm)

Bài 1: Số chẵn lớn nhất có 4 chữ số là:

- A. 9998 B. 1000 C. 9999 D. 1002

Bài 2: Biết $35 < X < 45$ và X là số lẻ chia hết cho 3. Vậy X là:

- A. 36 B. 42 C. 39 D. 45

Bài 3: Số nào trong các số sau có chữ số 9 biểu thị cho 9000?

- A. 93574 B. 18943 C. 90398 D. 29687

Bài 4: Phân số nào bằng $\frac{21}{35}$?

- A. $\frac{9}{12}$ B. $\frac{9}{15}$ C. $\frac{15}{9}$ D. $\frac{12}{9}$

Bài 5: Giá trị của biểu thức $\frac{2}{5} + \frac{3}{5} \times \frac{1}{3}$ là:

- A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{1}{3}$ C. $\frac{3}{5}$ D. $\frac{1}{5}$

Bài 6: Cho: $39\text{m}^2 9\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 399 B. 39009 C. 3990 D. 3909

Phần II: Giải các bài toán (6,5 điểm)

Bài 1: (2 điểm)

Đặt tính rồi tính: $3075 : 123$ 2346×205

Bài 2: (2,5 điểm)

Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi 240m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính chiều dài, chiều rộng của mảnh đất đó?

Bài 3: (2 điểm)

Số lớn gấp 4 lần số bé. Nếu giảm số lớn đi 39 đơn vị thì được số bé. Tìm hai số đó?

c. *Xây dựng barem đánh giá theo quy trình*

– Phần 1: Bài toán trắc nghiệm: 0,5đ/1câu.

Bài 1: A *Bài 2:* C *Bài 3:* D
Bài 4: B *Bài 5:* C *Bài 6:* D

– Phần 2: Bài toán tự luận: 6,5đ.

Bài 1: (2 điểm)

- + Mỗi phép tính đúng (đặt tính đúng, thẳng hàng, có kẻ ngăn cách giữa các phép tính và kết quả, kết quả đúng): 1 điểm.
- + Đặt tính đúng, kết quả sai: không cho điểm.
- + Không kẻ ngăn cách giữa phép tính và kết quả, kết quả đúng: không cho điểm.
- + Tính sai số dư, tích riêng, kết quả đúng: không cho điểm.

→ Đáp án:

$$\begin{array}{r|l} 3075 & 123 \\ 0615 & 25 \\ 000 & \end{array} \qquad \begin{array}{r} 2346 \\ \times 205 \\ \hline 11730 \\ 4692 \\ \hline 480930 \end{array}$$

Bài 2: (2,5 điểm)

- Cách thức làm bài và các bước tính đúng, kết quả đúng: 2,5 điểm.
- Mỗi lời giải đúng: 0,25 điểm.
- Mỗi phép tính đúng: 0,25 điểm.
- HS có thể tính chiều dài hoặc chiều rộng trước. Trong đó, phép tính đầu tiên phải tính đến tổng số phần bằng nhau hoặc đã tính trước đó.
- HS làm đúng lời giải nhưng phép tính theo hướng sai: không cho điểm bước đó.
- Đáp số được tính: 0,5 điểm.

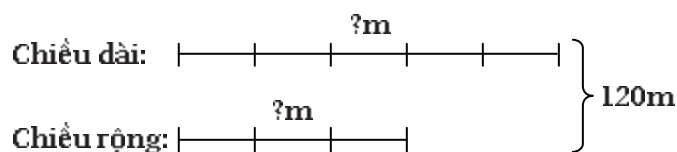
Cụ thể

- Tính được nửa chu vi (lời giải và phép tính): 0,5 điểm.
- + Lời giải: 0,25 điểm.
- + Phép tính: 0,25 điểm.
- Vẽ được sơ đồ: 0,5 điểm
- Tính được chiều dài mảnh đất (lời giải và phép tính): 0,5 điểm.
- + Lời giải: 0,25 điểm.
- + Phép tính: 0,25 điểm.
- Ghi đáp số: 0,5 điểm.
- + Số lớn: 0,25 điểm.
- + Số bé: 0,25 điểm.

d. Bài giải

Nửa chu vi mảnh đất là: $240 : 2 = 120$ (m).

Ta có sơ đồ:



Chiều dài của mảnh đất này: $120 : (3 + 5) \times 5 = 75$ (m).

Chiều rộng của mảnh đất là: $120 - 75 = 45$ (m).

Đáp số: Chiều dài: 75m.

Chiều rộng: 45m.

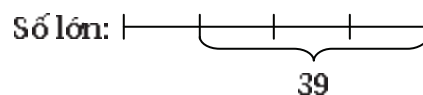
Bài 3: (2 điểm)

- Cách thức làm bài đúng, bước tính đúng, kết quả đúng: (2 điểm)
- Mỗi lời giải đúng được tính: 0,25 điểm.
- Mỗi phép tính đúng được tính: 0,25 điểm.
- Có thể tính số lớn trước hoặc số bé trước. Nhưng phải biểu thị được số bé bằng 1 phần (hoặc số lớn bằng 4 phần).
- HS ghi đúng lời giải nhưng hướng của phép tính sai: không cho điểm cả bước đó.
- Đáp số được tính: 0,5 điểm.

Cụ thể

- Vẽ được sơ đồ: 0,5 điểm.
- Tính được số bé (lời giải và phép tính): 0,5 điểm.
 - + Lời giải: 0,25 điểm.
 - + Phép tính: 0,25 điểm.
- Tính được số lớn (lời giải và phép tính): 0,5 điểm.
 - + Lời giải: 0,25 điểm.
 - + Phép tính: 0,25 điểm.
- Đáp số: 0,5 điểm.
 - + Số lớn: 0,25 điểm.
 - + Số bé: 0,25 điểm.

Bài giải:



Số bé: 

Hiệu số phần bằng nhau là: $4 - 1 = 3$ (phần).

Số bé là: $39 : 3 \times 1 = 13$.

Số lớn là: $13 + 39 = 52$.

(Hay $13 \times 4 = 52$)

Đáp số: Số lớn: 52.

Số bé: 13.

Phần III: Hình thức trình bày bài làm sáng sủa, rõ ràng và logic (0,5đ)

c. *Đánh giá theo quy trình*

Người học đánh giá theo nhóm, so sánh điểm số xem độ chụm hay lệch chuẩn. Từ đó, rút ra kết luận sự phạm cần thiết.

Nội dung 2

BÀI TRẮC NGHIỆM

- Nguyên tắc và quy trình biên soạn bài trắc nghiệm.
- Thực hành biên soạn bài trắc nghiệm.

Hoạt động 1: Tìm hiểu về trắc nghiệm khách quan

1. Thông tin

1.1. Trắc nghiệm khách quan (Objective Test): Là bài kiểm tra trong đó nhà sư phạm đưa ra các mệnh đề và có các câu trả lời khác nhau, yêu cầu người học phải chọn đáp án phù hợp.

1.2. Phân biệt trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan

a) *Giống nhau*

- Trắc nghiệm (để chỉ trắc nghiệm khách quan) hay tự luận đều đo lường và đánh giá được các kết quả giáo dục của người học.
- Đều nhằm mục đích kiểm tra trình độ nhận thức hiện có của người học, tạo cho các em sự hứng thú trong học tập.
- Trắc nghiệm hay tự luận vẫn ít nhiều mang tính chủ quan.
- Kết quả đánh giá của trắc nghiệm và tự luận nếu khách quan thì luôn đủ độ tin cậy.

b) *Khác nhau*

- Yêu cầu của tự luận luôn đòi hỏi người học phải tự thiết kế câu trả lời và diễn tả nó bằng ngôn ngữ của bản thân. Còn yêu cầu của trắc nghiệm buộc người học phải lựa chọn câu trả lời phù hợp nhất trong số các câu trả lời cho sẵn.
- Yêu cầu của tự luận đòi hỏi người học phải phân tích, trình bày dài dòng, đủ ý. Còn yêu cầu của trắc nghiệm đòi hỏi những câu trả lời ngắn gọn.
- Với tự luận, người học phải suy nghĩ và viết. Còn với trắc nghiệm, người học phải đọc và suy nghĩ.

- Chất lượng của bài tự luận phụ thuộc vào người đánh giá. Còn chất lượng của trắc nghiệm lại phụ thuộc chủ yếu vào người xây dựng bài trắc nghiệm.
- Phân bố điểm số đánh giá bài tự luận được kiểm soát chủ yếu bởi người đánh giá. Còn với bài trắc nghiệm, sự phân bố điểm số được quyết định do chính bài trắc nghiệm. (*)

1.3. Những ưu điểm và hạn chế của trắc nghiệm khách quan

a) Thuận lợi

- Trong một thời gian nhất định, có thể kiểm tra một lượng thông tin lớn đối với người học.
- Người học hứng thú trong quá trình kiểm tra, đánh giá.
- Kiểm tra kiến thức một cách toàn diện đối với người học.
- Khách quan hoá quá trình kiểm tra, đánh giá.

b) Hạn chế

- Mất nhiều thời gian khi soạn trắc nghiệm khách quan.
- Trắc nghiệm chỉ đánh giá kết quả chứ không đánh giá quá trình tư duy đi đến kết quả.
- Trong quá trình làm bài, một phần tính ngẫu nhiên, đoán mò (tuy nhỏ) vẫn xen vào trong tư duy của người học.

2. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Trình bày và thảo luận theo nhóm:

Nhóm trình bày	Nhóm phản hồi
Nhóm 1 và nhóm 2: Trắc nghiệm tự luận	Nhóm 3 và nhóm 4
Nhóm 3 và nhóm 4: Trắc nghiệm khách quan	Nhóm 1 và nhóm 2

Nhiệm vụ 2: Thuyết trình cá nhân về ưu điểm và hạn chế của trắc nghiệm khách quan. Các thành viên trong lớp nhận xét và phản hồi.

3. Đánh giá hoạt động 1

Bài tập 1: Hãy phân tích các dấu hiệu về sự tương đồng và khác biệt giữa trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan.

Bài tập 2: Tại sao trắc nghiệm khách quan chỉ đánh giá kết quả mà không đánh giá quá trình tư duy đi đến kết quả?

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Bài tập 1: Trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan:

a) Sự tương đồng

- Đo lường và đánh giá được kết quả học tập của người học.
- Nhằm mục đích kiểm tra trình độ nhận thức của HS.
- Ít nhiều có tính chủ quan, song kết quả đánh giá khách quan thì luôn có đủ độ tin cậy.

b) Sự khác nhau

- Trắc nghiệm tự luận yêu cầu người học phải phân tích, trình bày, mô tả bằng lời, viết, thực hành... còn trắc nghiệm khách quan chỉ phản ánh kết quả cuối cùng đạt được theo yêu cầu.
- Tính chủ quan của trắc nghiệm tự luận phụ thuộc vào người đánh giá, còn trắc nghiệm khách quan chủ yếu phụ thuộc vào người thiết kế bài trắc nghiệm.

Bài tập 2: Trắc nghiệm khách quan chỉ đánh giá kết quả mà không đánh giá quy trình tư duy đi đến kết quả vì:

- Do kĩ thuật xây dựng trắc nghiệm có sẵn các phương án trả lời và lựa chọn.
- Nhiệm vụ thí sinh chỉ là lựa chọn câu trả lời phù hợp.
- Quá trình tư duy đi đến kết quả ẩn sau câu trả lời hoặc lựa chọn của người học.

Hoạt động 2: Xây dựng các loại câu trắc nghiệm khách quan

1. Thông tin

Các loại câu trắc nghiệm khách quan:

1.1. Trắc nghiệm đúng – sai

- Trắc nghiệm đưa ra từ một đến hai mệnh đề (câu hỏi) và yêu cầu người học lựa chọn mệnh đề nào đúng, mệnh đề nào sai.
- Trắc nghiệm có một mệnh đề, yêu cầu người học điền (Đ) hoặc (S).
- Trắc nghiệm có hai mệnh đề, nếu một mệnh đề đúng (Đ) thì mệnh đề còn lại sai (S).
- Hạn chế của trắc nghiệm đúng – sai ở chỗ tính ngẫu nhiên, may rủi xen lẫn trong tư duy của người học.

- Có thể đặt nhiều mệnh đề (câu hỏi) trong một bài trắc nghiệm để giảm hạn chế của bài kiểm tra.

1.2. Trắc nghiệm lựa chọn (Multiple choice Items)

- Trắc nghiệm loại này gồm 2 phần: câu dẫn và câu lựa chọn.
- + Phần câu dẫn là một câu hỏi hay câu bỏ lửng (câu chưa hoàn chỉnh), tạo cơ sở cho sự lựa chọn.
- + Phần lựa chọn gồm nhiều phương án trả lời (ở cấp Tiểu học thường là 3 hoặc 4 phương án trả lời). Người học sẽ chọn 1 phương án trả lời duy nhất đúng (hoặc đúng nhất). Những phương án còn lại là phương án nhiễu.
- Trắc nghiệm này có nhiều ưu điểm: độ tin cậy cao, yếu tố ngẫu nhiên, mang tính đơn giản.
- Trắc nghiệm lựa chọn đảm bảo độ giá trị, có thể đo được khả năng của người học: nhớ, thông hiểu, áp dụng, phân tích, tổng hợp...

1.3. Trắc nghiệm điền vào ô trống/ trắc nghiệm điền khuyết (Answer Short/ Completion Items)

- Câu trả lời ngắn: Trả lời theo yêu cầu của bài bằng một từ hay cụm từ (đôi khi là các con số) cho một câu hỏi (mệnh đề yêu cầu) trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ.
- Câu điền khuyết: Được trình bày dưới hình thức một câu phát biểu chưa đầy đủ (câu chưa hoàn thiện). Nếu cho trước một số phương án lựa chọn để điền vào chỗ trống thì nó sẽ là một dạng khác của câu nhiều lựa chọn.
- Tính ưu việt của trắc nghiệm này là tạo cơ hội để người học trả lời các vấn đề đặt ra, nên phát huy được tính sáng tạo.
- Hạn chế hoặc triệt tiêu tính may rủi, đoán mò vì người học phải nhớ lại hoặc nghĩ ra câu trả lời.

1.4. Trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi (Matching Items)

- Trắc nghiệm bao gồm hai dãy thông tin gọi là câu dẫn và câu đáp (cột A và cột B).
- Trong giáo dục tiểu học, thường hai dãy thông tin này có số mệnh đề bằng nhau (cân bằng) hoặc không bằng nhau chứa đựng nội dung theo yêu cầu của đề bài.
- Nhiệm vụ người học là nối (hay ghép) các nội dung của hai cột lại cho thích hợp.

- Ưu điểm của loại câu này là dễ thiết kế và sử dụng trắc nghiệm; yếu tố may rủi, ngẫu nhiên giảm hẳn.
- Nhược điểm là mất nhiều thời gian cho việc thiết kế và xây dựng loại câu trắc nghiệm này.

1.5. Trắc nghiệm mô hình (Picture Items)

- Có thể gọi loại trắc nghiệm này là trắc nghiệm tranh ảnh hay sơ đồ.
- Loại câu trắc nghiệm này sử dụng hình thức và kĩ thuật xây dựng của các loại trắc nghiệm trên, đặc biệt là trắc nghiệm nhiều lựa chọn và trắc nghiệm điền vào ô trống. Song có sự hỗ trợ và thể hiện bằng các mô hình dạy học (tranh ảnh, hình vẽ, sơ đồ, bản đồ, biểu đồ...).
- Tính ưu việt của trắc nghiệm này là nhằm mục đích hệ thống hoá, khái quát hoá nội dung bài học, phát triển tư duy cho người học.
- Rất phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí của HS tiểu học (độ tuổi từ 6 đến 11 tuổi) vì nhận thức của các em chủ yếu là nhận thức cảm tính.
- Trong giáo dục tiểu học, trắc nghiệm mô hình nên tồn tại độc lập, thích ứng và phù hợp với người học.

2. Nhiệm vụ

Làm việc theo nhóm:

Nhóm trình bày	Nhóm phản hồi
Nhóm 1: Trắc nghiệm đúng – sai	Nhóm 2
Nhóm 2: Trắc nghiệm lựa chọn	Nhóm 3
Nhóm 3: Trắc nghiệm điền vào ô trống	Nhóm 4
Nhóm 4: Trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi	Nhóm 1
Nhóm 1 và nhóm 2: Trắc nghiệm mô hình	Nhóm 3 và nhóm 4

3. Đánh giá hoạt động 2

Bài tập 1: Thiết kế và phân tích một bài trắc nghiệm đúng – sai và lựa chọn thông qua một môn học cụ thể ở cấp Tiểu học.

Bài tập 2: Hãy xây dựng và phân tích bài kiểm tra bằng trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi và điền vào ô trống trong dạy học ở tiểu học.

Bài tập 3: Thiết kế bài kiểm tra bằng trắc nghiệm mô hình trong dạy học ở tiểu học, phân tích nội dung bài trắc nghiệm đó.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Bài tập 1:

1. Thiết kế trắc nghiệm đúng – sai và trắc nghiệm lựa chọn (Địa lí – lớp 4)

a) Trắc nghiệm đúng – sai: Đánh dấu Đ (đúng) hoặc S (sai) vào câu sau:

Sông Hương, núi Ngự và chùa Thiên Mụ là những cảnh đẹp nổi tiếng của miền Bắc nước ta.

b) Trắc nghiệm lựa chọn: Đánh dấu (x) vào câu trả lời phù hợp trong các câu ở dưới đây:

a. Dãy Trường Sơn Bắc nằm ở phía nam của nước ta.

b. Dãy Trường Sơn Đông nằm ở phía đông của nước ta.

c. Dãy Trường Sơn chạy dọc theo miền Trung của nước ta.

d. Tất cả các nội dung trên đều đúng.

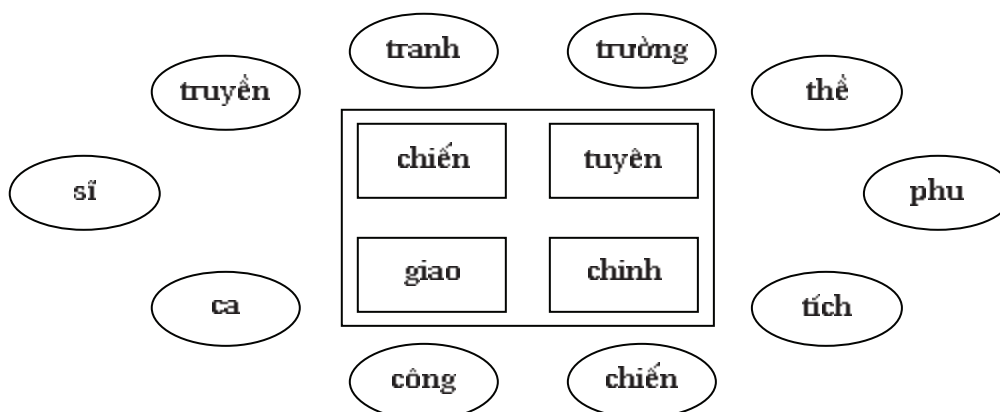
2. Phân tích:

- Trắc nghiệm a) là trắc nghiệm đúng – sai nhằm kiểm tra kiến thức của người học về cảnh đẹp nổi tiếng của thành phố Huế (miền Trung). Do vậy, câu hỏi đưa ra là sai (Trắc nghiệm 1 lựa chọn).
- Trắc nghiệm b) là trắc nghiệm lựa chọn. Bài trắc nghiệm đưa ra 4 câu lựa chọn nhằm kiểm tra sự hiểu biết của người học về dãy Trường Sơn ở miền Trung nước ta. Như vậy, chỉ có câu lựa chọn c) là đúng. Trắc nghiệm này có độ khó cao so với HS lớp 4.

Bài tập 2:

a) Trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi. (Luyện từ và câu – lớp 5)

- Hãy ghép các từ trong các ô vuông với các từ trong các ô vòng tròn để tạo thành từ mới có nghĩa:



– Phân tích:

- + Đây là một bài trắc nghiệm nhằm mục đích sử dụng cách dùng từ và giải thích nghĩa của các từ mới trong chương trình tiếng Việt.
- + Bài trắc nghiệm có đa phương án, khi mà các từ trong ô vuông có thể nối với nhiều từ khác nhau trong các ô vòng tròn.
- + Độ khó và độ phân biệt của bài là cao so với trình độ HS lớp 5.

b) Trắc nghiệm điền khuyết (Luyện từ và câu – lớp 4)

– Thiết kế: Điền thêm một từ (hoặc 1 cụm từ) vào chỗ chấm để được câu trả lời đúng dưới đây:

- + là một bộ phận quân đội có nhiệm vụ hoạt động, chiến đấu trên vùng biển.
- + Bộ phận quân đội có nhiệm vụ hoạt động, chiến đấu trên vùng trời (trên không) gọi là

– Phân tích:

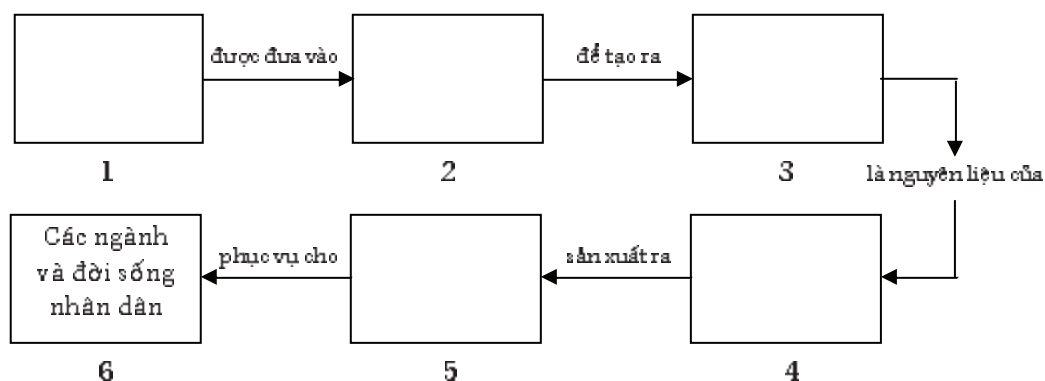
- + Đây là một bài trắc nghiệm điền khuyết mà các từ hoặc cụm từ cần điền không cho trước, nhưng từ và cụm từ này là duy nhất (hải quân, không quân).
- + Độ nhiễu thấp so với trình độ HS lớp 4.

Bài tập 3:

a) Thiết kế bài trắc nghiệm mô hình (Luyện từ và câu – lớp 4):

Lựa chọn các từ đã cho ở trong ngoặc dưới đây và điền vào sơ đồ sao cho phù hợp nhất:

(công nghiệp cơ khí; các quặng kim loại; máy móc, thiết bị; các lò luyện gang thép; gang, thép, sắt và kim loại khác)



b) Phân tích:

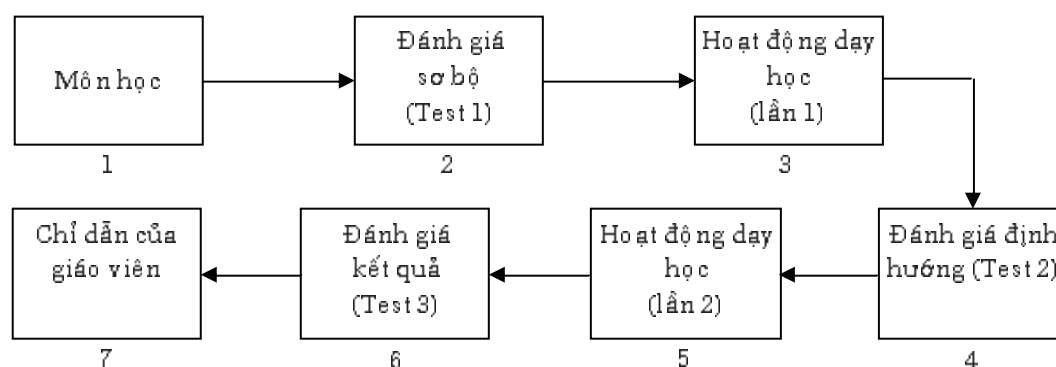
- Đây là bài trắc nghiệm mô hình, yêu cầu người học phải điền các cụm từ đã cho vào sơ đồ sao cho thành một câu văn hoàn chỉnh và có ý nghĩa.
- Kỹ thuật: Tuy các cụm từ cho trước song cách sắp xếp phi logic, người học phải lựa chọn chuẩn xác các cụm từ thích hợp để điền vào từng ô trống. Độ khó khá cao.

Hoạt động 3: Xây dựng mô hình đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học bằng trắc nghiệm khách quan

1. Thông tin

1.1. Mô hình đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học bằng trắc nghiệm khách quan (Objective Test)

a) Sơ đồ



b) Phân tích

Mô hình đánh giá gồm 7 bước, được thông qua 3 lần đánh giá:

- Test 1:
 - + Đánh giá sơ bộ trình độ nhận thức hiện có của người học thông qua môn học cụ thể.
 - + Đánh giá sơ bộ mang mục đích khảo sát.
- Test 2:
 - + Đánh giá định hướng, xem người học tiếp thu kiến thức đến đâu để điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học.
 - + Đánh giá định hướng mang mục đích kiểm tra các đơn vị tri thức đã lĩnh hội, làm cơ sở, nền tảng lĩnh hội các đơn vị tri thức tiếp theo.

- Test 3:
- + Đánh giá kết quả, được sử dụng khi học xong một phần, một vấn đề, một chương hay một môn học.
- + Đánh giá kết quả nhằm mục đích hệ thống hoá và khái quát hoá kiến thức đã học.
- + Tần số lần sử dụng trắc nghiệm nhiều hay ít phụ thuộc vào nội dung của môn học cụ thể ở cấp Tiểu học. Nội dung các bài kiểm tra bằng trắc nghiệm sơ bộ – định hướng – kết quả (các test 1, 2, 3) là khác nhau, phụ thuộc vào mục đích của từng bài trắc nghiệm.

2. Nhiệm vụ

Các cá nhân thuyết trình và phân tích về mô hình đánh giá tri thức HS bằng trắc nghiệm khách quan. Cả lớp có ý kiến phản hồi và trao đổi.

3. Đánh giá hoạt động 3

Bài tập: Xây dựng bài kiểm tra bằng các loại câu trắc nghiệm khách quan thông qua môn Khoa học lớp 4.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

Bài tập: Xây dựng bài trắc nghiệm khách quan môn Khoa học lớp 4.

1. Xây dựng bài trắc nghiệm

Bài 1: Đánh dấu (x) vào ô trống trước câu trả lời đúng nhất trong các câu dưới đây:

- a. ☐ Khí các-bô-níc giữ cho sự cháy không diễn ra quá mạnh, quá nhanh.
☐ Khí ô-xi trong không khí duy trì sự cháy.
- b. ☐ Các loài cây khác nhau có nhu cầu về các chất khoáng, ánh sáng, nước... không giống nhau.
☐ Các giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển của một loài cây, nhu cầu về các chất khoáng, ánh sáng, nước... không thay đổi.

Bài 2: Nối các ý ở cột A với các ý ở cột B cho phù hợp:

Nhiệt độ của nước đang sôi:	37°C
Nhiệt độ của nước đá đang tan:	100°C
Nhiệt độ của cơ thể người bình thường:	39°C
Nhiệt độ của cơ thể người bị sốt:	0°C

Bài 3: Điền một từ hoặc một cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh đoạn văn sau:

Trong quá trình trao đổi khí, động vật hấp thụ khí và thải ra khí Trong quá trình trao đổi thức ăn, động vật lấy từ môi trường các chất và, đồng thời thải ra môi trường chất và

Bài 4: Đánh dấu (x) vào ô trống trước những nhận xét đúng dưới đây:

- Các loài thực vật khác nhau cần có nhu cầu về ánh sáng khác nhau.
- Với cuộc sống của con người, ánh sáng chỉ có vai trò giúp con người nhìn thấy mà không có vai trò nào khác.
- Ánh sáng chỉ có vai trò quan trọng đối với đời sống thực vật, hoàn toàn không có ảnh hưởng gì đến đời sống động vật.
- Ánh sáng đem lại không khí sạch cho động vật và con người.

Bài 5: Điền các từ *nóng chảy, bốc hơi, đông đặc, ngưng tụ* vào sơ đồ mô tả vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên.

Hơi nước tạo thành nước ở thể lỏng rồi chuyển thành nước ở thể rắn, sau đó trở lại thể lỏng và thành hơi nước tạo thành vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên.

Bài 6: Nêu những việc nên làm và không nên làm để bảo vệ bầu không khí trong sạch:

Nên làm	Không nên làm

2. Phân tích:

Bài 1:

- Nhằm kiểm tra tri thức về vai trò của không khí cần cho sự cháy. Cụ thể là ô-xi trong không khí duy trì sự cháy và ni-tơ trong không khí giữ cho sự cháy không diễn ra quá mạnh, quá nhanh.
- Nhằm kiểm tra tri thức của HS về nhu cầu chất khoáng, ánh sáng, nước, không khí... ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển của một loại cây.

Bài 2:

Kiểm tra tri thức của HS về nóng, lạnh và nhiệt độ. HS nắm được nhiệt độ bình thường của cơ thể người, nhiệt độ của hơi nước đang sôi, nhiệt độ của nước đá đang tan.

Bài 3:

Kiểm tra kĩ năng quan sát, phân tích và rút ra những dấu hiệu chung trong quá trình trao đổi chất giữa động vật và môi trường. Cụ thể là động vật thường xuyên phải lấy từ môi trường thức ăn, nước, khí ô-xi và thải ra các chất cặn bã, khí các-bô-níc, nước tiểu...

Bài 4:

Kiểm tra kĩ năng trong tình huống đã biến đổi (kĩ xảo). Cụ thể là: từ kiến thức là Mặt Trời cung cấp ánh sáng cho quá trình quang hợp của thực vật và trong quá trình quang hợp thực vật tạo ô-xi, HS phải tiến hành quá trình suy luận: nhờ Mặt Trời, cây xanh mới quang hợp được, từ đó cung cấp ô-xi cho không khí và làm cho bầu không khí trong sạch. Vậy Mặt Trời đem lại không khí trong sạch cho động vật và con người.

Bài 5:

Kiểm tra tư duy mô hình của HS bằng cách điền từ vào mô hình đã cho trong bài để mô tả vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên.

Bài 6:

Kiểm tra thái độ và hành vi của các em trong cuộc sống hằng ngày đối với việc bảo vệ bầu không khí trong sạch.

Nội dung 3

KĨ THUẬT XÂY DỰNG VÀ PHÂN TÍCH CÂU TRẮC NGHIỆM

Hoạt động 1: Tìm hiểu cách tiếp cận xây dựng trắc nghiệm

1. Thông tin

1.1. Trắc nghiệm theo chuẩn (Norm – referenced Test)

- Là công cụ đo lường nhằm so sánh kết quả của mỗi cá nhân với kết quả của các cá nhân khác (một nhóm người học) cùng dự thi một bài trắc nghiệm.
- Trắc nghiệm theo chuẩn cho biết vị trí của người học trong phân bố điểm số, so sánh với những người học khác trong nhóm chuẩn mực.
- Nội dung của bài trắc nghiệm theo chuẩn được vạch ra từ nội dung của môn học hay của các chương trình học khác nhau của môn học cho trước.

1.2. Trắc nghiệm tiêu chí (Criterion referenced Test)

- Là trắc nghiệm xây dựng nhằm cho phép giải thích thành tích của người học được khảo sát liên quan đến một tập hợp các khả năng đã được xác định rõ ràng. (W.J. Popham)
- Trắc nghiệm tiêu chí xác định rõ kết quả so sánh mức độ thành thạo của mỗi người học so với toàn bộ kiến thức hay kĩ năng mà bài trắc nghiệm yêu cầu.
- Như vậy, trắc nghiệm này biểu lộ mức độ thành thạo của người học về một bộ phận kiến thức nào đó gắn liền với những mục tiêu chuyên biệt của chương trình học tập. Nó hay được sử dụng khi cần đánh giá kết quả học tập của một môn học, một chương trình huấn luyện.

1.3. Phân biệt trắc nghiệm theo chuẩn và trắc nghiệm tiêu chí

- Trắc nghiệm theo chuẩn nhằm mục đích xác định khả năng hay kết quả của mỗi người học được so sánh với các người học khác trong một tập thể.
- Trắc nghiệm tiêu chí chỉ xác định khả năng hay kết quả của mỗi cá nhân đối với một tiêu chí kết quả đã được xác định (đạt hay không đạt).
- Điểm khác nhau chủ yếu của hai loại trắc nghiệm này là ở mục đích sử dụng kết quả trắc nghiệm.

2. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Từng cá nhân đọc tài liệu và sách tham khảo.

Nhiệm vụ 2: Phân tích các cách tiếp cận để xây dựng một bài trắc nghiệm.
Cho ví dụ.

3. Đánh giá hoạt động 1

Bài tập: Cho ví dụ minh họa về cách tiếp cận xây dựng bài trắc nghiệm theo chuẩn và theo tiêu chí.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Bài tập:

a) Cách tiếp cận theo chuẩn

Một bài trắc nghiệm được xây dựng cho một kì thi để lựa chọn HS giỏi môn Toán các lớp cuối cấp Tiểu học. Đối tượng thi tuyển là HS có trình độ lớp 5.

b) Cách tiếp cận theo tiêu chí

Một bài trắc nghiệm môn Tiếng Việt lớp 4 được xây dựng để xác định mức độ mà HS đạt được các yêu cầu đặt ra như thế nào.

Hoạt động 2: Xây dựng kĩ thuật viết câu trắc nghiệm

1. Thông tin

1.1. Yêu cầu tổng thể

- Mô tả tổng quát: thường là một lời phát biểu ngắn, tóm tắt lĩnh vực định đo lường, đánh giá.
- Câu trắc nghiệm mẫu: dùng để minh họa.
- Các thuộc tính kích thích: là các yêu cầu cần tuân theo để xây dựng câu hỏi trắc nghiệm.
- Các thuộc tính đáp ứng: là các quy tắc khi soạn các câu trả lời cho câu trắc nghiệm.
- Các quy định bổ túc: nguồn thông tin tham khảo cho người xây dựng trắc nghiệm.

(Theo W.J. Popham)

1.2. Các yêu cầu khi viết từng loại câu trắc nghiệm

a) Trắc nghiệm đúng – sai

- Câu viết phải ngắn gọn, rõ ràng, câu hỏi phải xếp chính xác là đúng hay sai.
- Trắc nghiệm này có thể đặt ra một mệnh đề (câu hỏi) và yêu cầu người học xác định mệnh đề đó đúng hoặc sai. Nếu có hai mệnh đề thì một mệnh đề đúng, mệnh đề còn lại sai.

b) Trắc nghiệm lựa chọn

- Phần hỏi (?) cần phải diễn đạt rõ ràng, đơn giản và dễ hiểu. Phần câu dẫn đôi khi là câu hỏi hoặc câu nhận định chưa hoàn chỉnh.
- Các phương án trả lời có cùng một cách viết và gần giống nhau để tăng độ “nhiều”.
- Các phương án “nhiều” cần được diễn đạt sao cho hợp lý và cảm giác có độ tin cậy cao.
- Các phương án lựa chọn được sắp xếp ngẫu nhiên, không theo một trình tự logic nào cả.

c) Trắc nghiệm điền vào ô trống

- Khi viết mệnh đề, không nên để nhiều khoảng trống (chưa hoàn thiện) làm các câu hỏi trở nên khó hiểu.
- Các phương án trả lời là các từ, cụm từ, các con số cho trước có thể tương đương hoặc không tương đương với số lượng ô trống. Nếu các từ, cụm từ không cho trước thì đó phải là các từ, cụm từ có nghĩa trong thực tế.

d) Trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi

- Cần phải sắp xếp nội dung của hai dãy một cách rõ ràng, mang tính đồng nhất.
- Về kĩ thuật, có thể các mệnh đề của dãy này (A) tương đương hoặc không tương đương với dãy kia (B) và được sắp xếp thứ tự theo tính chất ngẫu nhiên.

e) Trắc nghiệm mô hình

- Phải phản ánh đầy đủ và chính xác các yêu cầu về kĩ thuật xây dựng của các trắc nghiệm đã nêu.
- Khái niệm mô hình ở đây phải hiểu theo nghĩa rộng, đó là sơ đồ, tranh ảnh, hình vẽ, biểu đồ, bản đồ... nhằm minh họa cho yêu cầu của đề bài

và có sử dụng lồng ghép kĩ thuật xây dựng các loại câu trắc nghiệm đã phân tích (trắc nghiệm đúng – sai, lựa chọn, điền vào ô trống hoặc đối chiếu cặp đôi).

- Trắc nghiệm mô hình có thể tích hợp với các loại câu trắc nghiệm khác nhau.

2. Nhiệm vụ

Hoạt động nhóm và hợp tác nhóm về kĩ thuật viết câu trắc nghiệm.

3. Đánh giá hoạt động 2

Bài tập: Các bài tập trắc nghiệm về phân môn Luyện từ và câu

Để bài

- Thời gian làm bài mỗi test là 40 phút.
- Phân tích kĩ thuật xây dựng trắc nghiệm.

Test đánh giá sơ bộ

(Sử dụng trước khi học tuần 19 – Nhân hoá.

Ôn cách đặt và trả lời câu hỏi *Khi nào?*)

1. Viết Đ vào ô ☐ trước câu có bộ phận trả lời cho câu hỏi *Khi nào?*

1.1:

☐ a) Hối còn đi học, Hải rất say mê âm nhạc.

☐ b) Em đi học, bố mẹ đi làm.

1.2:

☐ c) Sáng hôm sau, Bông Cúc nghe thấy tiếng Sơn Ca buồn thảm.

☐ d) Vàng Trống vàng thắm đang từ từ nhô lên sau lũy tre xanh thắm.

2. Đọc đoạn thơ sau rồi điền từ thích hợp vào chỗ chấm (...)

Ngoài sông thím Vạc

Lặng lẽ mò tôm

Bên cạnh sao Hôm

Long lanh đáy nước.

Vạc trong đoạn thơ trên được gọi là:

3. Đọc đoạn thơ sau rồi đánh dấu x vào ô ☐ trước ý trả lời đúng.

*Đứng canh trời đất bao la
Mà đùa đủng đỉnh như là đùa chơi.*

a. Sự vật được tả như người là:

☐

Trời.

☐

Đất.

☐

Dừa.

b. Từ ngữ tả sự vật như tả người là:

☐

Đứng.

☐

Bao la.

☐

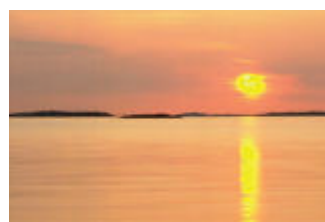
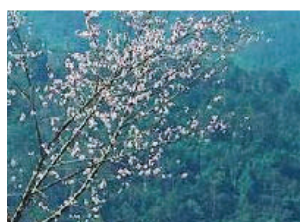
Đứng canh.

4. Nối các từ ngữ ở cột A với các từ ngữ ở cột B sao cho phù hợp.

A
a) Mùa xuân,
b) Học sinh tựu trường
c) Tháng 5,
d) Cây bàng khẳng khiu, trụi lá

B
e) khi mùa đông về.
g) cây cối đâm chồi, nảy lộc.
h) vào tháng 9.
i) chúng em được nghỉ hè.

5. Cho những từ ngữ sau: *cánh chiều hôm, buổi chiều, đêm trăng, mùa hè, mùa xuân, hoa*. Hãy quan sát các bức ảnh rồi viết những từ ngữ chỉ thời gian vào chỗ chấm dưới mỗi bức ảnh sao cho hợp lí.



Test đánh giá định hướng

(Trong khi học tuần 20 – Mở rộng vốn từ: Tổ quốc, dấu phẩy)

1. Viết Đ vào ô ☐ trước câu có dấu phẩy được đặt đúng chỗ.

- ☐ a) Mùa xuân, là Tết trồng cây.
- ☐ b) Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim.
- ☐ c) Mùa xuân, trăm hoa đua nhau khoe sắc.
- ☐ d) Mùa xuân, bắt đầu từ tháng giêng.

2. Đọc đoạn thơ sau rồi đánh dấu x vào ô ☐ trước ý trả lời đúng.

Có gà rung tai

Nghe.

Bụi tre

Tần ngần

Gõ tóc.

Hàng bưởi

Đu đưa

Bé lũ con

Đầu tròn

Trọc lốc.

a. Sự vật được nhân hoá là:

- | | |
|---------------------------------|-------------------------------------|
| ☐ Tai. | ☐ Bụi tre. |
| ☐ Có gà. | ☐ Hàng bưởi. |
| ☐ Tóc. | ☐ Lũ con. |

b. Từ ngữ tả sự vật được nhân hoá là:

- | | |
|--|---|
| ☐ rung tai, nghe. | ☐ đu đưa, bé lũ con. |
| ☐ tần ngần. | ☐ rung, đu đưa. |
| ☐ rung. | ☐ bé lũ con. |

3. Đọc đoạn văn sau rồi điền vào chỗ chấm.

Điều kì thay, trong một ngày, Cửa Tùng có ba sắc màu nước biển. Bình minh, Mặt Trời nhu chiếc thau đồng đỏ ối chiếu xuống mặt biển, nước biển nhuộm màu hồng nhạt. Trưa, nước biển xanh lơ và khi chiều tà thì đổi sang màu xanh lục.

Những bộ phận câu trả lời cho câu hỏi *Khi nào?* trong đoạn văn trên là:

.....

4. Nối một từ ở cột A với một từ ở cột B để được một cặp từ cùng nghĩa với nhau.

A
a) Bảo vệ
b) Xây dựng
c) Đất nước

B
d) Kiến thiết
e) Non sông
g) Giữ gìn

5. Cho các từ ngữ: *xây dựng đất nước, bảo vệ Tổ quốc, non sông tươi đẹp*. Quan sát ảnh rồi viết từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm dưới mỗi bức ảnh.



.....

.....



.....

Test đánh giá kết quả

(Sau khi học tuần 22 – Mở rộng vốn từ:
sáng tạo, dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm hỏi)

1. Đánh dấu x vào ô ☐ trước tên vị anh hùng dân tộc có công lao trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

☐ a) Lương Định Của.

☐ d) Đặng Văn Ngữ.

☐ b) Trần Hưng Đạo.

☐ e) Hai Bà Trưng.

☐ c) Lê Lợi.

☐ g) Trương Vĩnh Ký.

2. Đọc đoạn văn sau rồi đánh dấu x vào ô ☐ trước ý trả lời đúng nhất.

Vườn cây lại đầy tiếng chim và bóng chim bay nhảy. Những thím chích choè nhanh nhẩu. Những chú khướu lấm điều. Những anh chào mào đóm dáng. Những bác cu gáy trầm ngâm.

- a. Những sự vật, con vật được nhân hoá là:

☐ chích choè, khướu, chào mào, cu gáy.

☐ tiếng chim, vườn cây, bóng chim.

☐ bóng chim, chích choè, khướu, chào mào, cu gáy.

- b. Những từ ngữ tả con vật như tả người là:

☐ trầm ngâm, đóm dáng, lấm điều.

☐ trầm ngâm, đóm dáng, nhanh nhẩu, lấm điều.

☐ trầm ngâm, đóm dáng, nhanh nhẩu, lấm điều, bay nhảy.

3. Điền dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm hỏi vào ô ☐ sao cho thích hợp.

Ngoài sân ☐ Mèo và Vện nằm sưởi nắng ☐ trò chuyện với nhau.

Thấy Mèo cô đến mấy loại gương ☐ Vện hỏi:

– *Hình như Mèo hay soi gương ☐*

– *Không phải hình như mà là thật ☐ Vện lạ lắm sao ☐*

Vện gạt đầu ☐ Mèo hỏi tiếp:

- Vện không soi gương bao giờ sao ☐
- Tôi có soi gương ☐ Tôi thường soi tôi vào công việc.

4. Nối các câu hỏi ở cột A với các ý trả lời ở cột B sao cho hợp lí.

A	B
1) Ở đâu nhân dân lập đền thờ Trần Quốc Khái và tôn ông là ông tổ nghề thêu?	5) Hai bên bờ sông.
2) Khi nào biển yên tĩnh?	6) Huyện Thường Tín, Hà Nội.
3) Khi nào em được về quê?	7) Vào dịp nghỉ hè.
4) Những bãi ngô xanh muốt ở đâu?	8) Đêm trăng.

5. Cho các từ sau: *bác sĩ, nghiên cứu khoa học, thiết kế xây dựng, khám và chữa bệnh, cô giáo, kiến trúc sư, nhà nghiên cứu, dạy học*. Điền vào chỗ chấm các từ chỉ trí thức và hoạt động của trí thức tương ứng với các bức ảnh.



Từ chỉ trí thức:

Từ chỉ hoạt động của trí thức:



.....

.....



.....
.....



.....
.....

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Test đánh giá sơ bộ
(Sử dụng trước khi học tuần 19 – Nhân hoá.
Ôn cách đặt và trả lời câu hỏi *Khi nào?*)

1. Viết Đ vào ô ☐ trước câu có bộ phận trả lời cho câu hỏi *Khi nào?*

1.1:

☒ a) Hối còn đi học, Hải rất say mê âm nhạc.

☐ b) Em đi học, bố mẹ đi làm.

1.2:

☒ c) Sáng hôm sau, Bông Cúc nghe thấy tiếng Sơn Ca buồn thảm.

☐ d) Vàng Trắn vàng thắm đang từ từ nhô lên sau lũy tre xanh thắm.

Phân tích:

- Loại test: Đúng – sai.
 - Nội dung: Học sinh nhận diện được dạng câu có bộ phận trả lời cho câu hỏi *Khi nào?*
 - Kỹ thuật xây dựng: Độ khó vừa phải. Có 2 mệnh đề đưa ra, trong đó có 1 mệnh đề đúng, 1 mệnh đề sai. Học sinh có thể nhầm câu a và câu b có cấu trúc giống nhau, cho rằng câu b đúng nếu không đọc kĩ.
2. Đọc đoạn thơ sau rồi điền từ thích hợp vào chỗ chấm (...).

Ngoài sông thím Vạc

Lặng lẽ mò tôm

Bên cạnh sao Hôm

Long lanh đáy nước.

Vạc trong đoạn thơ trên được gọi là: thím.

Phân tích:

- Loại test: Điền khuyết.
- Nội dung: Học sinh tìm từ thường dùng gọi con người để gọi con Vạc trong đoạn thơ được nêu.

- Kỹ thuật xây dựng: Độ khó vừa phải. Học sinh chưa học về biện pháp nhân cách hoá nhưng có thể nêu được từ thường dùng gọi người để gọi Vạc trong đoạn thơ trên.

3. Đọc đoạn thơ sau rồi đánh dấu x vào ô ☐ trước ý trả lời đúng.

Đứng canh trời đất bao la

Mà dùa đứng đĩnh như là đứng chơi.

a. Sự vật được tả như người là:

☐

Trời.

☐

Đất.

☒

Dùa.

b. Từ ngữ tả sự vật như tả người là:

☐

Đứng.

☐

Bao la.

☒

Đứng canh.

Phân tích:

- Loại test: Lựa chọn.
- Nội dung: Kiểm tra những hiểu biết ban đầu của học sinh về những nội dung liên quan đến biện pháp nhân hoá. Học sinh tìm từ chỉ sự vật được tả như con người và tìm những từ ngữ tả những sự vật ấy như tả con người trong đoạn thơ được nêu.
- Kỹ thuật xây dựng: Độ khó vừa phải, mức độ nhiễu vừa phải. Học sinh chưa học về biện pháp nhân hoá nhưng có thể nêu được từ chỉ sự vật được tả như người và những từ ngữ thường dùng để tả người được dùng để tả sự vật trong đoạn thơ trên. Phần b học sinh có thể đánh dấu vào ô trống trước từ *Đứng* vì các em cho rằng từ này chỉ dùng để tả con người.

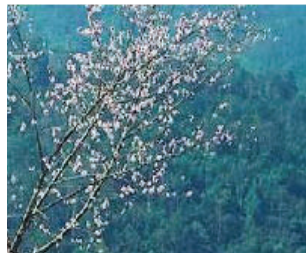
4. Nối các từ ngữ ở cột A với các từ ngữ ở cột B sao cho phù hợp.

A	B
a) Mùa xuân,	e) khi mùa đông về.
b) Học sinh tựu trường	g) cây cối đâm chồi, nảy lộc.
c) Tháng 5,	h) vào tháng 9.
d) Cây bàng khẳng khiu, trụi lá	i) chúng em được nghỉ hè.

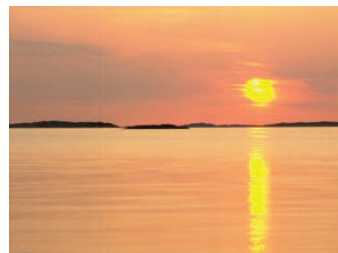
Phân tích:

- Loại test: Nối cột.
- Nội dung: Kiểm tra về câu có bộ phận trả lời cho câu hỏi *Khi nào?*

- Kỹ thuật xây dựng: Có hai cột, nội dung hai cột tương đương nhau, kỹ thuật đảm bảo. Học sinh nối các từ ngữ ở cột A với các từ ngữ ở cột B để được một câu hoàn chỉnh, hợp lý, trọn vẹn ý, có bộ phận câu trả lời cho câu hỏi *Khi nào?*
5. Cho những từ ngữ sau: *cánh chiều hôm, buổi chiều, đêm trăng, mùa hè, mùa xuân, hoa*. Hãy quan sát các bức ảnh rồi viết những từ ngữ chỉ thời gian vào chỗ chấm dưới mỗi bức ảnh sao cho hợp lý.



Mùa xuân



Buổi chiều



Đêm trăng



Mùa hè

Phân tích:

- Loại test: Mô hình.
- Nội dung: Ôn về từ chỉ thời gian – bộ phận câu trả lời cho câu hỏi *Khi nào?* Học sinh nhìn vào ảnh, đọc các từ ngữ cho trước, tìm các từ ngữ chỉ thời gian phù hợp với nội dung bức ảnh.
- Kỹ thuật xây dựng: Độ nhiễu cao. Có 5 từ ngữ được đưa ra, nhưng chỉ có 4 bức ảnh. Học sinh tìm trong các từ ngữ cho trước một từ ngữ phù hợp với nội dung bức ảnh, nhưng phải là từ ngữ chỉ thời gian. Bức ảnh số 1 và số 4 đều chụp hoa, nhưng học sinh không thể điền vào chỗ chấm là *hoa* vì *hoa* không phải từ chỉ thời gian.

Kết luận sơ phạm:

Bài test này sử dụng trước khi học tuần 19. Học sinh đã học về cách đặt và trả lời câu hỏi *Khi nào?* nên những câu hỏi được đưa ra nhằm giúp học sinh nhớ lại những kiến thức liên quan tới cách đặt và trả lời câu hỏi *Khi nào?* chuẩn bị cho những bài ôn tập. Học sinh chưa được học về biện pháp nhân hoá. Những câu trắc nghiệm 2 và 3 khai thác những hiểu biết ban đầu của học sinh về biện pháp nghệ thuật này. Có thể những hiểu biết của học sinh về biện pháp nhân hoá còn chưa thật chính xác, hệ thống, nhưng dựa trên những câu hỏi được đưa ra, học sinh bước đầu hiểu thế nào là một sự vật, con vật được tả như con người. Từ đó kích thích sự học hỏi, nảy sinh câu hỏi: Tại sao những sự vật, con vật lại được tả.

Test đánh giá định hướng

(Trong khi học tuần 20 – Mở rộng vốn từ: Tổ quốc, dấu phẩy)

1. Viết Đ vào ô ☐ trước câu có dấu phẩy được đặt đúng chỗ.

- ☐ a) Mùa xuân, là Tết trồng cây.
- ☒ b) Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim.
- ☒ c) Mùa xuân, trăm hoa đua nhau khoe sắc.
- ☐ d) Mùa xuân, bắt đầu từ tháng giêng.

Phân tích:

- Loại test: Đúng – sai.
- Nội dung: Kiểm tra về cách dùng dấu phẩy.
- Kỹ thuật xây dựng: 1 mệnh đề đúng, 1 mệnh đề sai cho một bài test. Cả 4 mệnh đề đưa ra (cho hai bài test) đều có dấu phẩy được đặt sau từ *Mùa xuân*, nhưng chỉ khi từ *Mùa xuân* được trả lời cho câu hỏi *Khi nào?* thì câu đó dấu phẩy được đặt đúng chỗ. Dấu phẩy ở đây dùng để ngăn cách bộ phận câu trả lời cho câu hỏi *Khi nào?* với các bộ phận khác của câu khi nó đứng ở đầu câu.

2. Đọc đoạn thơ sau rồi đánh dấu x vào ô ☐ trước ý trả lời đúng.

Có gà rung tai

Nghe.

Bụi tre

Tần ngần

Gỡ tóc.

Hàng bưởi

Đu đưa

Bé lũ con

Đầu tròn

Trọc lốc.

a. Sự vật được nhân hoá là:

☐ Tai.

☒ Bụi tre.

☒ Có gà.

☒ Hàng bưởi.

☐ Tóc.

☐ Lũ con.

b. Từ ngữ tả sự vật được nhân hoá là:

☒ rung tai, nghe.

☐ đu đưa, bé lũ con.

☒ tần ngần, gỡ tóc.

☐ rung, đu đưa.

☐ rung.

☒ bé lũ con.

Phân tích:

- Loại test: Lựa chọn.
- Nội dung: Kiểm tra kiến thức học sinh về biện pháp nhân hoá. Học sinh tìm được những từ nêu tên sự vật được nhân hoá và những từ ngữ tả những sự vật ấy trong đoạn thơ trên.
- Kỹ thuật xây dựng: Độ khó vừa phải: 6 mệnh đề được đưa ra, có 3 mệnh đề đúng, 3 mệnh đề sai.

3. Đọc đoạn văn sau rồi điền vào chỗ chấm.

Điều kì thay, trong một ngày, Cửa Tùng có ba sắc màu nước biển. Bình minh, Mặt Trời như chiếc thau đồng đỏ ối chiếu xuống mặt biển, nước biển nhuộm màu hồng nhạt. Trưa, nước biển xanh lơ và khi chiều tà thì đổi sang màu xanh lục.

Những bộ phận câu trả lời cho câu hỏi *Khi nào?* trong đoạn văn trên là:

- trong một ngày.
- Bình minh.
- Trưa.
- khi chiều tà.

Phân tích:

- Loại test: Điền khuyết.
- Nội dung: Kiểm tra kiến thức về câu có bộ phận trả lời cho câu hỏi *Khi nào?*. Bộ phận trả lời cho câu hỏi *Khi nào?* có thể đứng ở đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu. Khi đứng ở đầu câu, nó thường ngăn cách với các bộ phận còn lại bởi dấu phẩy.
- Kỹ thuật xây dựng: Độ khó vừa phải. Học sinh tìm và ghi lại những bộ phận câu trả lời cho câu hỏi *Khi nào?* trong đoạn văn (từ ngữ cần điền cho trước nhưng không được chỉ rõ).

4. Nối một từ ở cột A với một từ ở cột B để được một cặp từ cùng nghĩa với nhau.

A		B
a) Bảo vệ		d) Kiến thiết
b) Xây dựng		e) Non sông
c) Đất nước		g) Giữ gìn

Phân tích:

- Loại test: Nối cột.
- Nội dung: Mở rộng vốn từ Tổ quốc, từ cùng nghĩa.
- Kỹ thuật xây dựng: Đảm bảo kỹ thuật, độ khó vừa phải. Nội dung hai cột tương đương. Học sinh tìm 2 từ cùng nghĩa với nhau nằm trong chủ điểm.

5. Cho các từ ngữ: *xây dựng đất nước, bảo vệ Tổ quốc, non sông tươi đẹp*. Quan sát ảnh rồi viết từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm dưới mỗi bức ảnh.



Xây dựng đất nước



Non sông tươi đẹp



Bảo vệ Tổ quốc

Phân tích:

- Loại test: Mô hình.
- Nội dung: Mở rộng vốn từ về Tổ quốc.
- Kỹ thuật xây dựng: Độ khó vừa phải. Học sinh quan sát ảnh và những từ ngữ cho trước, điền vào chỗ chấm dưới mỗi bức ảnh cho phù hợp với nội dung từng bức ảnh. Số từ ngữ và chỗ trống tương đương nhau.

Kết luận sư phạm: Bài test dùng trong khi học tuần 20. Học sinh được mở rộng vốn từ về Tổ quốc, cách sử dụng dấu phẩy (dùng để ngăn cách bộ phận trả lời cho câu hỏi *Khi nào?* – bộ phận trạng ngữ chỉ thời gian với các bộ phận còn lại của câu), kiểm tra những kiến thức của học sinh sau khi học về biện pháp nhân hoá ở tuần 19, nhận biết được hiện tượng nhân hoá, các cách nhân hoá; ôn tập cách đặt và trả lời câu hỏi *Khi nào?*.

Test đánh giá kết quả

(Sau khi học tuần 22 – Mở rộng vốn từ:
sáng tạo, dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm hỏi)

1. Đánh dấu × vào ô ☐ trước tên vị anh hùng dân tộc có công lao trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

☐ a) Lương Định Của.

☐ d) Đặng Văn Ngữ.

☒ b) Trần Hưng Đạo.

☒ e) Hai Bà Trưng.

☒ c) Lê Lợi.

☐ g) Trương Vĩnh Ký.

Phân tích:

- Loại test: Lựa chọn.
- Nội dung: Kiểm tra kiến thức học sinh sau khi học xong hai chủ điểm *Bảo vệ Tổ quốc* và *Sáng tạo*. Bài tập này chỉ yêu cầu học sinh tìm đúng tên các vị anh hùng có công lao trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc (chủ điểm *Bảo vệ Tổ quốc*), các tên riêng còn lại là chỉ những người trí thức (chủ điểm *Sáng tạo*).
- Kỹ thuật xây dựng: Độ nhiều vừa phải: 6 mệnh đề được đưa ra thì có 3 mệnh đề đúng.

2. Đọc đoạn văn sau rồi đánh dấu × vào ô ☐ trước ý trả lời đúng nhất.

Vườn cây lại đầy tiếng chim và bóng chim bay nhảy. Những thím chích choè nhanh nhẩu. Những chú khướu lấm điều. Những anh chào mào đóm dáng. Những bác cu gáy trầm ngâm.

- a. Những sự vật, con vật được nhân hoá là:

☒ chích choè, khướu, chào mào, cu gáy.

☐ tiếng chim, vườn cây, bóng chim.

☐ bóng chim, chích choè, khướu, chào mào, cu gáy.

- b. Những từ ngữ tả con vật như tả người là:

☐ trầm ngâm, đóm dáng, lấm điều.

☒ trầm ngâm, đóm dáng, nhanh nhẩu, lấm điều.

☐ trầm ngâm, đóm dáng, nhanh nhẩu, lấm điều, bay nhảy.

Phân tích:

- Loại test: Lựa chọn.
- Nội dung: Kiểm tra kiến thức về biện pháp nhân hoá.
- Kỹ thuật xây dựng: Trong 3 mệnh đề đưa ra, có 1 mệnh đề đúng (hoặc đúng nhất). Kỹ thuật đảm bảo. Các mệnh đề chỉ khác nhau một chút, vì vậy học sinh cần đọc kĩ để tránh nhầm lẫn.

3. Điền dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm hỏi vào ô sao cho thích hợp.

Ngoài sân Mèo và Vện nằm sưởi nắng trò chuyện với nhau. Thấy Mèo có đến mấy loại gương Vện hỏi:

- Hình như Mèo hay soi gương
- Không phải hình như mà là thật Vện lạ lắm sao

Vện gạt đầu Mèo hỏi tiếp:

- Vện không soi gương bao giờ sao
- Tôi có soi gương Tôi thường soi tôi vào công việc.

Phân tích:

- Loại test: Điền khuyết.
- Nội dung: Kiểm tra cách dùng dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm hỏi.
- Kỹ thuật xây dựng: Độ nhiều cao. Các chữ sau dấu chấm (hoặc dấu chấm hỏi) được viết hoa, nhưng đôi khi trước các chữ được viết hoa lại không phải dấu chấm (hoặc dấu chấm hỏi) nếu đó là tên riêng. Con Vện và Mèo ở đây được nhân hoá, tên chúng được viết hoa. Có câu, về hình thức, không có từ để hỏi nhưng học sinh cần hiểu ý câu là ý hỏi để điền dấu câu sao cho phù hợp.

4. Nối các câu hỏi ở cột A với các ý trả lời ở cột B sao cho hợp lí.

A	B
Ở đâu nhân dân lập đền thờ Trần Quốc Khái và tôn ông là ông tổ nghề thêu?	Hai bên bờ sông.
Khi nào biển yên tĩnh?	Huyện Thường Tín, Hà Nội.
Khi nào em được về quê?	Vào dịp nghỉ hè.
Những bãi ngô xanh muốt ở đâu?	Đêm trăng.

Phân tích:

- Loại test: Nối cột.
 - Nội dung: Kiểm tra kiến thức học sinh về cách đặt và trả lời cho câu hỏi *Ở đâu?* và câu hỏi *Khi nào?*.
 - Kỹ thuật xây dựng: Kỹ thuật đảm bảo. Có hai cột, nội dung hai cột tương đương nhau. Cùng là câu trả lời cho một kiểu câu hỏi, nhưng học sinh cần lưu ý đến nội dung câu trả lời phải phù hợp với nội dung hỏi.
5. Cho các từ sau: *bác sĩ, nghiên cứu khoa học, thiết kế xây dựng, khám và chữa bệnh, cô giáo, kiến trúc sư, nhà nghiên cứu, dạy học*. Điền vào chỗ chấm các từ chỉ trí thức và hoạt động của trí thức tương ứng với các bức ảnh.



Từ chỉ trí thức: cô giáo

Từ ngữ chỉ hoạt động của trí thức: dạy học



Nhà nghiên cứu

Nghiên cứu khoa học



Kiến trúc sư

Thiết kế xây dựng



Bác sĩ

Khám và chữa bệnh

Phân tích:

- Loại test: Mô hình.
- Nội dung: Mở rộng vốn từ “Sáng tạo”.

- Kỹ thuật xây dựng: Có 8 từ ngữ được đưa ra nhưng chỉ có 4 bức ảnh tương ứng. Nội dung mỗi bức ảnh sẽ có 2 từ ngữ phù hợp, là từ ngữ chỉ trí thức và từ ngữ chỉ hoạt động của trí thức. Học sinh quan sát ảnh, nhận biết được nội dung bức ảnh để tìm được những từ ngữ phù hợp với nội dung bức ảnh.

Kết luận sự phạm: Bài test sử dụng sau khi học tuần 22, kiểm tra những nội dung kiến thức về biện pháp nhân hoá; ôn luyện cách đặt và trả lời câu hỏi *Ở đâu? Khi nào?* (Tìm được bộ phận câu trả lời cho câu hỏi *Ở đâu? Khi nào?* trả lời đúng các câu hỏi); mở rộng vốn từ “Sáng tạo”, ôn luyện về dấu phẩy (đúng sau bộ phận trạng ngữ chỉ địa điểm, nơi chốn, vị trí), dấu chấm, dấu chấm hỏi.

Hoạt động 3: Xây dựng kỹ thuật phân tích câu trắc nghiệm

1. Thông tin

1.1. Ý nghĩa và sự cần thiết đối với người thiết kế

- Biết được câu nào là quá khó, câu nào là quá dễ.
- Lựa ra các câu có độ phân biệt cao, nghĩa là phân biệt được HS giỏi và HS kém.
- Biết được lý do vì sao câu trắc nghiệm không đạt được hiệu quả mong muốn và cần sửa đổi như thế nào cho tốt hơn.

1.2. Độ phân biệt của câu trắc nghiệm

a) Khái niệm

- Câu trắc nghiệm có khả năng phân biệt được người học giỏi và người học kém theo mục đích đề ra.
- Độ phân biệt (discrimination index) thể hiện: Số người trả lời đúng (nhóm người đạt điểm cao) nhiều hơn số người trả lời không đúng (nhóm người đạt điểm thấp) theo tiêu chí của bài trắc nghiệm.

b) Cách tính độ phân biệt của câu trắc nghiệm

* Phương án 1:

$$D = \frac{C - T}{n}$$

- D: Độ phân biệt (còn gọi là chỉ số phân cách).

- C: Số người trả lời đúng của nhóm cao (gồm những người đạt điểm cao của toàn bài trắc nghiệm, tính từ trên xuống, chiếm khoảng 27% tổng số người tham gia làm trắc nghiệm – con số 27% là mặc định, đã được các nhà toán học nghiên cứu và chỉ dẫn).
- T: Số người trả lời đúng bài trắc nghiệm ấy của nhóm thấp (gồm những người đạt điểm thấp ở toàn bài trắc nghiệm, tính từ dưới lên, chiếm 27% tổng số người tham gia làm bài trắc nghiệm).
- n: Số người của mỗi nhóm (nhóm cao và nhóm thấp có số người như nhau).
- * Phương án 2:
- Tỷ lệ % làm đúng câu trắc nghiệm trong nhóm cao trừ đi tỷ lệ % làm đúng trong nhóm thấp:

$$D = \frac{\text{Tỷ lệ \% làm đúng}}{(\text{Nhóm cao})} - \frac{\text{Tỷ lệ \% làm đúng}}{(\text{Nhóm thấp})}$$

c) Một số chú ý và quy tắc

- Số lượng người trong nhóm cao và nhóm thấp cùng đạt được số câu trả lời đúng như nhau trong bài trắc nghiệm: $D = 0$.
- Số người trong nhóm cao đạt được số câu trả lời đúng của bài trắc nghiệm nhiều hơn số người làm đúng của bài trắc nghiệm đó trong nhóm thấp: $D > 0$.
- Số người trong nhóm cao đạt được số câu trả lời đúng của bài trắc nghiệm ít hơn số người trả lời đúng của bài trắc nghiệm đó trong nhóm thấp: $D < 0$.

d) Chỉ số phân biệt D và đánh giá câu trắc nghiệm

- Nếu $D > 0,4$: Rất tốt.
- Nếu $0,3 < D < 0,39$: Tốt.
- Nếu $0,2 < D < 0,29$: Bình thường, cần hoàn chỉnh.
- Nếu $D < 0,19$: Kém, phải loại bỏ.

e) Ví dụ

Một câu trắc nghiệm trong bài kiểm tra có 4 lựa chọn (a, b, c, d), trong đó phương án c là đúng. Lớp học có 40 HS.

- Trong nhóm cao (chiếm 27% của 40 em), gồm 11 HS, có kết quả: 2 người chọn phương án a, 1 người chọn phương án b, 8 người chọn phương án c, còn 0 người chọn phương án d.

- Trong nhóm thấp (cũng có 11 em), có các kết quả sau: 3 người chọn a, 2 người chọn b, 4 người chọn c, còn 2 người chọn d.

Ta có: $D = \frac{8-4}{11} = 0,3636$

Vậy: $D = 36,36\%$

- Kết luận: Câu trắc nghiệm này có độ phân biệt tốt.

1.3. Độ khó của câu trắc nghiệm

a) Đo lường độ khó của câu trắc nghiệm

- * Đo lường độ khó (difficulty index) của câu trắc nghiệm là đo tỉ lệ phần trăm số người trả lời đúng câu trắc nghiệm ấy (câu X chẳng hạn). Tỉ lệ % được gọi là trị số P.

Cách 1:

$$P \text{ của câu X} = \frac{R}{N}$$

Trong đó: P: Độ khó.

R: Số HS làm đúng câu X.

N: Số HS tham dự làm bài.

Cách 2:

$$P = \frac{C+T}{2n}$$

Trong đó: C & T: Nhóm cao và nhóm thấp.

n: Số người mỗi nhóm.

- * Trị số P có ý nghĩa quan trọng:
 - Độ khó căn cứ vào tần số tương đối của số người làm trắc nghiệm đã trả lời đúng câu hỏi ấy.
 - Tính chất khó dễ là một đặc tính của cả câu trắc nghiệm lẫn người làm trắc nghiệm.
 - Đo lường chung độ khó của câu trắc nghiệm về nhiều lĩnh vực, môn học khác nhau. (Đặc biệt cần thiết trong giáo dục ở cấp Tiểu học với nhiều môn học khác nhau.)
 - Độ khó thay đổi từ 0 đến 1. Nếu $P = 1$ thì câu trắc nghiệm quá dễ; còn $P = 0$ thì câu trắc nghiệm quá khó.

b) Độ khó vừa phải

Độ khó vừa phải của bài trắc nghiệm đạt chuẩn là bài trắc nghiệm gồm những câu trắc nghiệm có mức độ khó trung bình hay là mức độ khó vừa phải.

- Chỉ số độ khó của bài trắc nghiệm càng nhỏ thì mức độ khó càng cao.
- Độ khó vừa phải của câu trắc nghiệm được tính theo công thức sau:

$$P_1 = \frac{100 + E}{2} \times 100\%.$$

Trong đó:

P: Trị số độ khó vừa phải.

100: Tỷ lệ toàn bài 100%.

E: Tỷ lệ điểm may rủi (Expected chance proportion).

$$E = \frac{100\%}{\text{Số lựa chọn trong mỗi câu}}.$$

Ví dụ: Câu trắc nghiệm có 4 lựa chọn:

Tỷ lệ điểm may rủi (kì vọng) là:

$$E = \frac{100}{4} = 25$$

$$P_1 = \frac{100 + 25}{2} \times 100\% = 62,5 \text{ (62,5\%)}$$

Như vậy độ khó vừa phải của câu 4 lựa chọn là 62,5%, hay nói cách khác, độ khó của câu trắc nghiệm với 4 lựa chọn được xem là vừa phải nếu có 62,5% người học trả lời đúng câu ấy.

c) Độ khó bài trắc nghiệm

- Độ khó của bài trắc nghiệm < độ khó vừa phải: Bài trắc nghiệm là khó so với trình độ của lớp.
- Độ khó của bài trắc nghiệm > độ khó vừa phải: Bài trắc nghiệm là dễ đối với trình độ của lớp.

d) Mối liên quan giữa độ phân biệt và độ khó

- Bài trắc nghiệm dễ – người học làm tốt – điểm số đạt được sẽ chụm ở phần điểm cao: độ phân biệt kém.

- Bài trắc nghiệm khó – người học không làm được – điểm số chụm ở phần điểm thấp: độ phân biệt kém.
- Bài trắc nghiệm có độ khó trung bình – điểm số thu được sẽ dàn trải và rộng: độ phân biệt tốt.

e) Các cách để xác định độ khó bài trắc nghiệm

* Cách 1

Đối chiếu điểm số trung bình của bài trắc nghiệm với điểm số trung bình lý tưởng. Điểm trung bình lý tưởng là trung bình cộng của điểm số tối đa có thể có được và điểm may rủi mong đợi. Điểm may rủi mong đợi bằng số câu hỏi của bài trắc nghiệm chia cho số lựa chọn của mỗi câu.

Ví dụ: Một bài trắc nghiệm có 50 câu hỏi, mỗi câu có 5 lựa chọn:

- Điểm may rủi mong đợi = $50 : 5 = 10$.
- Điểm trung bình lý tưởng = $(50 + 10) : 2 = 30$.
- So sánh: Nếu điểm trung bình thực tế của bài trắc nghiệm của HS trên hay dưới 30 quá xa thì bài trắc nghiệm ấy có thể là quá dễ hoặc quá khó.

* Cách 2

Đối chiếu với thang điểm (là trung bình cộng của 2 đầu nút điểm số xếp thứ bậc từ điểm nhỏ đến điểm lớn nhất).

Ví dụ 1: Một bài trắc nghiệm có 80 câu hỏi:

- Điểm thấp nhất: 10.
 - Điểm cao nhất: 75.
 - Điểm trung bình: 42.
 - Trung điểm: 42,5.
- Đối chiếu: 42 và 42,5 → Độ khó vừa phải.

Ví dụ 2: Bài trắc nghiệm có 80 câu hỏi:

- Điểm thấp nhất: 50.
 - Điểm cao nhất: 80.
 - Điểm trung bình: 69.
 - Trung điểm: 65.
- Đối chiếu: 69 và 65 → Bài trắc nghiệm quá dễ.

Ví dụ 3: Bài trắc nghiệm có 40 câu hỏi:

- Điểm thấp nhất: 0.
 - Điểm cao nhất: 40.
 - Điểm trung bình: 15.
 - Trung điểm: 20.
- Đối chiếu: 15 và 20 → Bài trắc nghiệm quá khó với người học.

2. Nhiệm vụ

Hoạt động theo nhóm và hợp tác nhóm về kĩ thuật phân tích câu trắc nghiệm.

3. Đánh giá hoạt động 3

Bài tập: Một câu trắc nghiệm khách quan X loại nhiều lựa chọn (trắc nghiệm theo tiêu chí) sau khi thử nghiệm đã thu được thông số sau:

Phương án A*, B, C, D.

Nhóm cao 19, 8, 6, 5.

Nhóm thấp 10, 12, 8, 8.

(Chú thích: A* là phương án đúng)

Anh/chị hãy phân tích các chỉ số của câu trắc nghiệm này và rút ra kết luận cần thiết.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

Bài tập:

- a) Độ khó của câu trắc nghiệm được tính theo công thức sau:

$$P(x) = \frac{C + T}{2n} = \frac{19 + 10}{76} = 0,38 \text{ hay } 38\%.$$

→ Câu trắc nghiệm tương đối khó.

- b) Độ phân biệt của câu trắc nghiệm được tính theo công thức:

$$D (\text{độ phân biệt}) = \frac{C - T}{n} = \frac{19 - 10}{38} = 0,23.$$

→ Câu trắc nghiệm có độ phân biệt (phân cách) bình thường, cần phải hoàn chỉnh.

Hoạt động 4: Phân tích độ giá trị và độ tin cậy của bài trắc nghiệm

1. Thông tin

1.1. Độ giá trị

a) Khái niệm

- Là khái niệm cho biết mức độ mà một bài trắc nghiệm đo được đúng cái định đo.
- Độ giá trị (validity) đề cập đến tính hiệu quả trong việc đạt được những mục đích xác định của bài trắc nghiệm.

b) Phân loại độ giá trị

- * Loại thứ nhất là độ giá trị dựa trên chuyên môn hay phân tích cấu trúc về logic, bao gồm: độ giá trị quyết định, độ giá trị nội dung, độ giá trị chương trình, độ giá trị bề mặt.
 - Với vấn đề đánh giá trong dạy học, độ giá trị nội dung là quan trọng nhất.
 - *Độ giá trị nội dung* (Content validity) là mức độ bao trùm bài học, môn học.
 - + Các bài trắc nghiệm kết quả giáo dục ở lớp thường được đánh giá một cách tốt nhất trên cơ sở độ giá trị nội dung.
 - + Các câu hỏi trong bài trắc nghiệm phải là mẫu tiêu biểu, khái quát cho tổng thể kiến thức, đáp ứng được mục tiêu của chương trình.
 - + Bài trắc nghiệm phản ánh chân thực, khách quan và là đại diện cho nội dung môn học.
- * Loại thứ hai dựa vào sự phân tích các bằng chứng thực, các thống kê toán học, bao gồm: độ giá trị thực nghiệm, độ giá trị đồng thời, độ giá trị tiên đoán.
 - Với loại thứ hai, độ giá trị khi tính toán phải có hai phép đo và phải phân tích hệ số tương quan của hai phép đo này.
 - Trong dạy học, độ giá trị tiên đoán là quan trọng và hay được đề cập.
 - *Độ giá trị tiên đoán* (Prediction Validity) nhằm mục đích định hướng, xác định rõ chuẩn đánh giá của người học để từ đó điều chỉnh hoạt động dạy học. Độ giá trị tiên đoán phải có:
 - + Một phép đo để tiên đoán.

- + Một phép đo biến số cần được tiên đoán.

Như vậy, cần có bài trắc nghiệm tiên đoán trước và bài trắc nghiệm sau để khẳng định.

1.2. Độ tin cậy

a) Khái niệm

- Là khái niệm cho biết bài trắc nghiệm đo bất cứ cái gì mà nó đo ổn định đến mức nào.
- Độ tin cậy là mức độ chính xác của phép đo.
- Về mặt lí thuyết, độ tin cậy có thể được xem như là một số đo về sự sai khác giữa điểm số quan sát được và điểm số thực.
- + Điểm số quan sát được là điểm số trên thực tế người học đã có được (điểm số của 1 bài trắc nghiệm trong nhiều bài).
- + Điểm số thực là điểm số lí thuyết mà người học sẽ phải có nếu phép đo lường không mắc sai số.

Điểm số thực được ước tính trên cơ sở điểm số quan sát được.

- Bài trắc nghiệm có thể nói là không tin cậy khi điểm số quan sát được lệch khỏi điểm số thực với phạm vi lớn.

b) Độ tin cậy của bài trắc nghiệm được đo lường bằng hệ số tin cậy

- Hệ số tin cậy của một tập hợp điểm số lấy từ một nhóm thứ sinh là hệ số tương quan giữa các tập hợp điểm số ấy với tập hợp điểm số khác về một bài trắc nghiệm tương đương lấy ra một cách độc lập từ một nhóm thứ sinh đó.
- Độ tin cậy được thể hiện ở hệ số tin cậy. Hệ số tin cậy là căn cứ để đánh giá tiêu chuẩn của bài trắc nghiệm.

c) Các phương pháp xác định độ tin cậy

* Trắc nghiệm hai lần (trắc nghiệm lại) (Test-retest)

- Đây là phương pháp đơn giản, sử dụng bài trắc nghiệm hai lần với cùng một nhóm thứ sinh rồi tính hệ số tương quan giữa hai tập hợp điểm số của lần 1 và lần 2.
- Hạn chế của phương pháp này là tùy thuộc vào khoảng thời gian giữa hai lần trắc nghiệm mà người làm trắc nghiệm có thể đạt được những trắc nghiệm khác nhau.

- * Các dạng trắc nghiệm tương đương (Equivalent forms)
 - Tiến hành hai bài trắc nghiệm có dạng tương đương trên cùng một nhóm thí sinh và tính hệ số tương quan giữa hai điểm số thu được.
 - Phương pháp này thông dụng hơn phương pháp trắc nghiệm hai lần, song việc xây dựng hai bài trắc nghiệm tương đương về nội dung, về đặc điểm của câu hỏi thì khó hơn.

1.3. Mối liên hệ giữa độ giá trị và độ tin cậy

- Độ giá trị phản ánh mức độ mà bài trắc nghiệm đo được cái mà nó định đo, còn độ tin cậy phản ánh sự chính xác của phép đo.
- Độ giá trị liên quan đến mục đích của phép đo, còn độ tin cậy liên quan đến sự chắc chắn của điểm số.
- Bài trắc nghiệm có độ giá trị thì phải có độ tin cậy, song một bài trắc nghiệm có độ tin cậy cao chưa hẳn có độ giá trị cao.
- Phân tích bài trắc nghiệm thường hay để độ tin cậy lên hàng đầu.

2. Nhiệm vụ

Hoạt động theo nhóm và hợp tác nhóm:

Nhóm trình bày	Nhóm phản hồi
Nhóm 1: Trắc nghiệm theo tiêu chuẩn và trắc nghiệm tiêu chí	Nhóm 2
Nhóm 2: Kỹ thuật viết trắc nghiệm	Nhóm 3
Nhóm 3: Kỹ thuật phân tích câu trắc nghiệm	Nhóm 4
Nhóm 4: Yêu cầu về độ giá trị và độ tin cậy của bài trắc nghiệm	Nhóm 1

3. Đánh giá hoạt động 4

Bài tập:

- Xây dựng quy trình đánh giá trắc nghiệm cho các phân môn: Luyện từ và câu; Khoa học; Toán.
- Phân tích kỹ thuật xây dựng trắc nghiệm theo từng phân môn cụ thể.

4. Thông tin phản hồi cho hoạt động 4

Bài tập trắc nghiệm 1

- Phân môn: Luyện từ và câu.
- Lớp 3.

- Đánh giá theo mô hình trắc nghiệm khách quan:
- + Test đánh giá sơ bộ (test 1).
- + Test đánh giá định hướng (test 2).
- + Test đánh giá kết quả (test 3).
- Thời gian làm bài mỗi test là 40 phút.
- Phân tích kĩ thuật xây dựng trắc nghiệm.

Bài tập trắc nghiệm 2

- Môn: Khoa học.
- Lớp 4.
- Đánh giá theo mô hình trắc nghiệm khách quan:
- + Test đánh giá sơ bộ (test 1).
- + Test đánh giá định hướng (test 2).
- + Test đánh giá kết quả (test 3).
- Thời gian làm bài mỗi test là 40 phút.
- Phân tích kĩ thuật xây dựng trắc nghiệm.

Bài tập trắc nghiệm 3

- Môn: Toán.
- Lớp 5.
- Đánh giá theo mô hình trắc nghiệm khách quan:
- + Test đánh giá sơ bộ (test 1).
- + Test đánh giá định hướng (test 2).
- + Test đánh giá kết quả (test 3).
- Thời gian làm bài mỗi test là 40 phút.
- Phân tích kĩ thuật xây dựng trắc nghiệm.



D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 14/2007 về *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học* của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Quyết định số 30/2005 về *Quy định đánh giá và xếp loại học sinh tiểu học* của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3. Quyết định số 04/2008 về *Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường tiểu học* của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
4. Đặng Vũ Hoạt – Phó Đức Hoà, *Giáo dục học tiểu học I*, NXB Đại học Sư phạm, 2009.
5. Dương Thiệu Tống (Ed. D), *Trắc nghiệm và đo lường thành quả học tập*, NXB Khoa học xã hội, PNC, 2005.
6. Phó Đức Hoà, *Xây dựng quy trình đánh giá tri thức học sinh tiểu học*, Luận án phó tiến sĩ, Hà Nội, 1996.
7. Trần Thị Tuyết Oanh, *Đánh giá trong giáo dục*, NXB Đại học Sư phạm, 2005.
8. Trần Khánh Đức, *Quản lý và kiểm định chất lượng đào tạo nhân lực theo ISO & TQM*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004.
9. Tài liệu tập huấn về *Phương pháp dạy học tích cực* (Phần Đo lường và đánh giá), Đại học Calgary, Canada, 2007.
10. Phó Đức Hoà (Chủ biên) – Chu Thị Hằng – Nguyễn Huyền Trang, *Lí thuyết trắc nghiệm khách quan và thiết kế bài tập trắc nghiệm ở tiểu học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008.
11. Phó Đức Hoà, *Đánh giá trong giáo dục tiểu học*, NXB Đại học Sư phạm, 2009.
12. SGK các môn học ở tiểu học, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011.
13. Palonxki V.M, *Đánh giá tri thức học sinh*, NXB Tiến bộ, M., 1981 (Bản tiếng Nga).

14. Bloom B., *Handbook on Formative and Summative Evaluation of Student Learning*, McGraw Hill Book Co. Inc, 1971.
15. Richard I. Miller, *Evaluation in High school*, San Francisco, 1979.
16. Viallet. F et Maisomnerve. P, *80 fiches d'évaluation pour la formation et l'enseignement*, Les Editions d'organisation, Paris, 1981.
17. Popham W.J, *Educational Evaluation*, Allyn & Bacon, London, 1993.
18. Wilson, Mark, *Objective Measurement: Theory and Practice*, Alex Pub. Company, New Jersey, 1996.